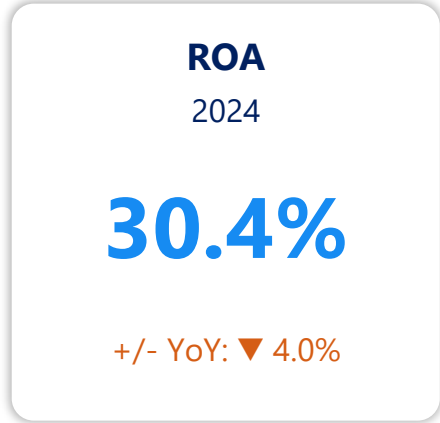
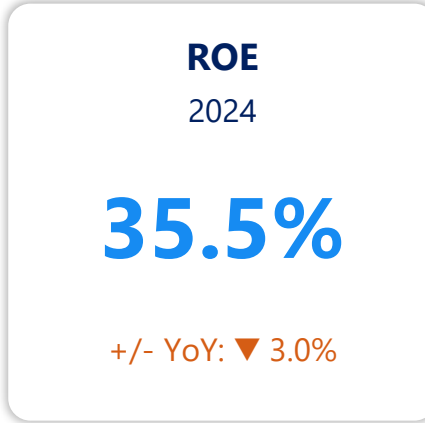
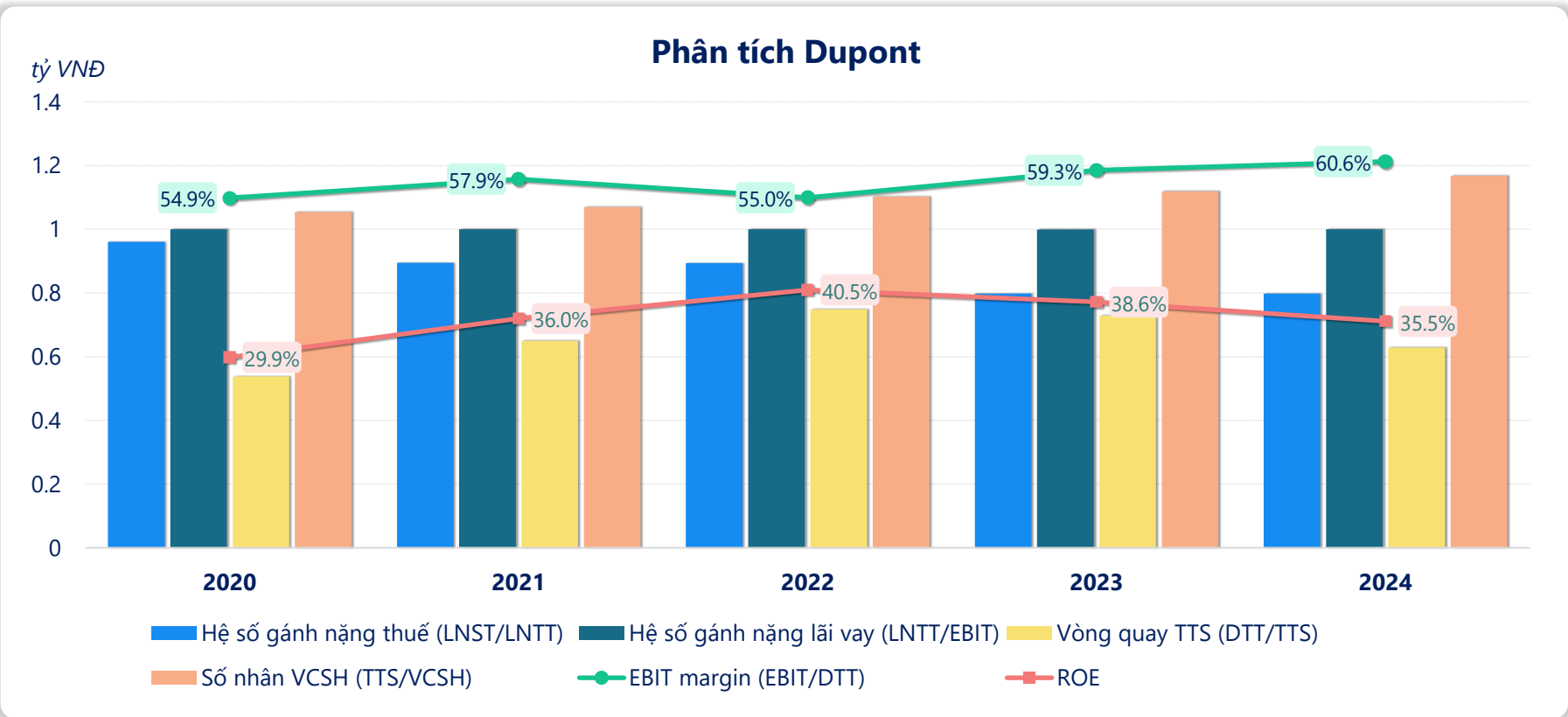
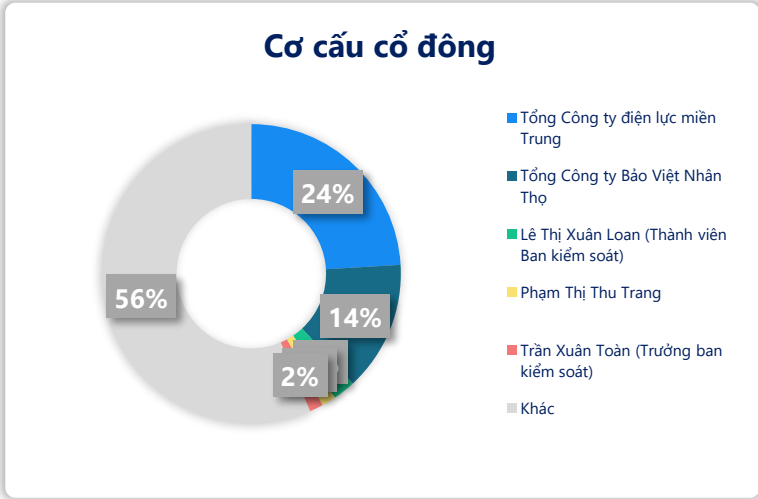


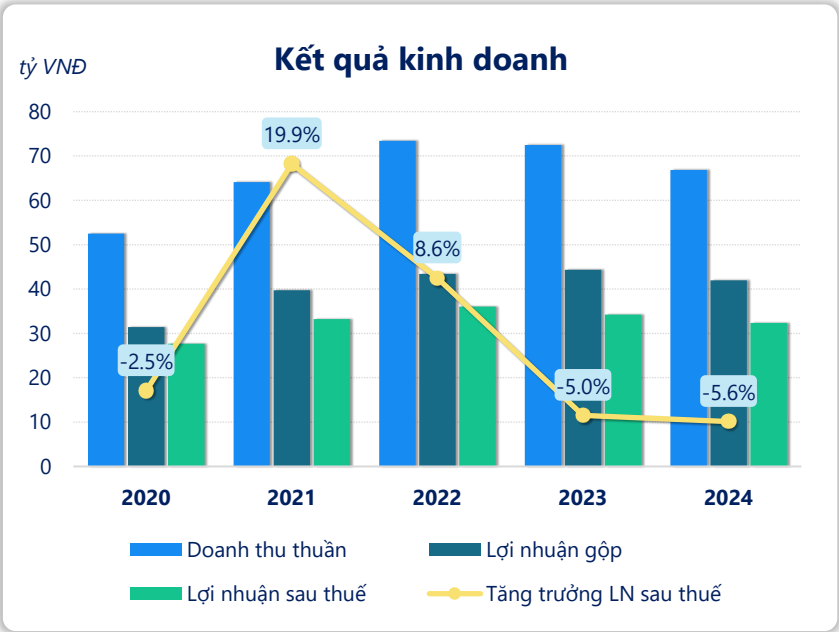
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		40,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		33,055 - 40,963
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		333
Số lượng CPLH (CP)		8,230,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		610
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.06
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TDB		2.5%	2.3%	2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



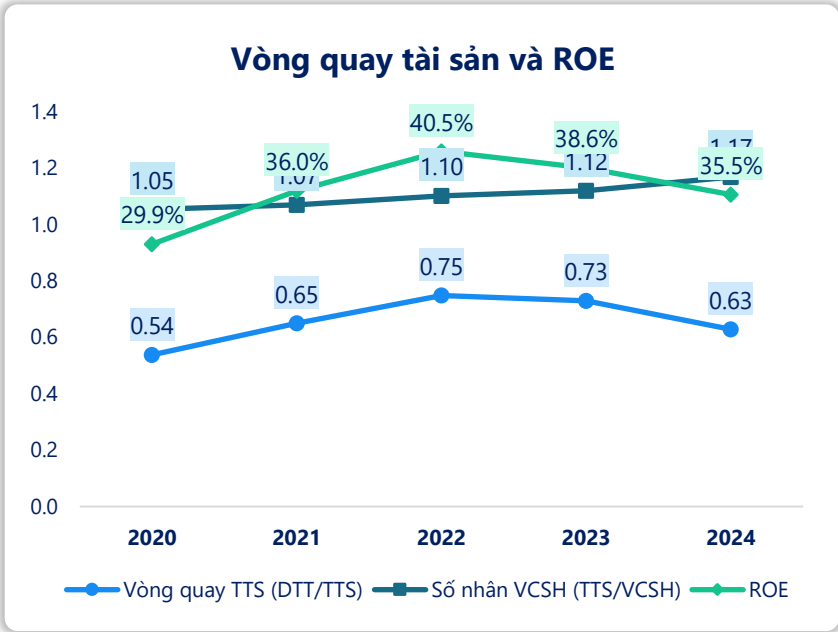
CTCP Thủy điện Định Bình (UPCOM: TDB)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **60.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

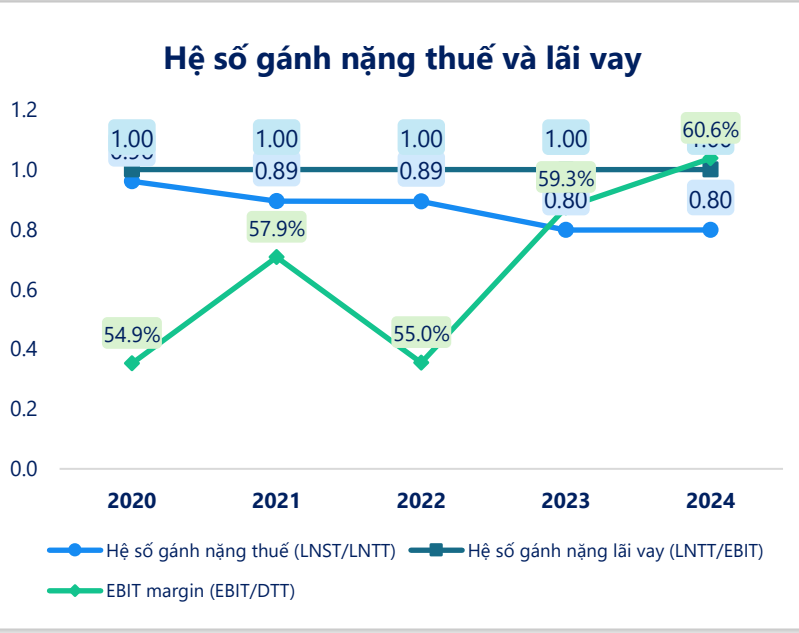
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TDB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **66.88** tỷ đồng **giảm 7.75%**, lợi nhuận sau thuế đạt **32.37** tỷ đồng **giảm 5.57%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **35.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

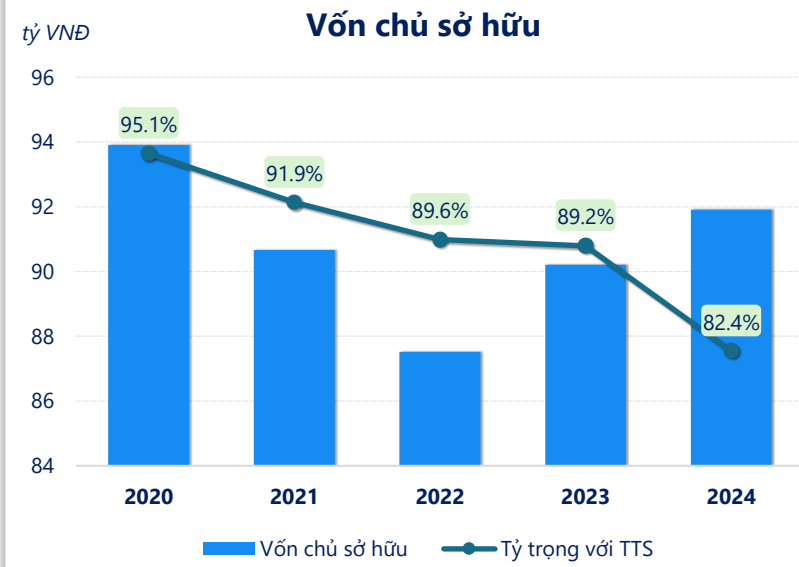
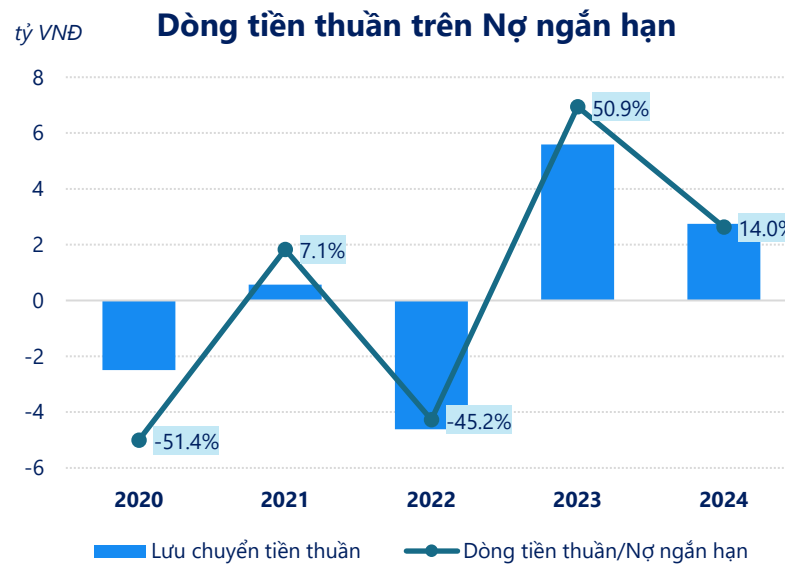
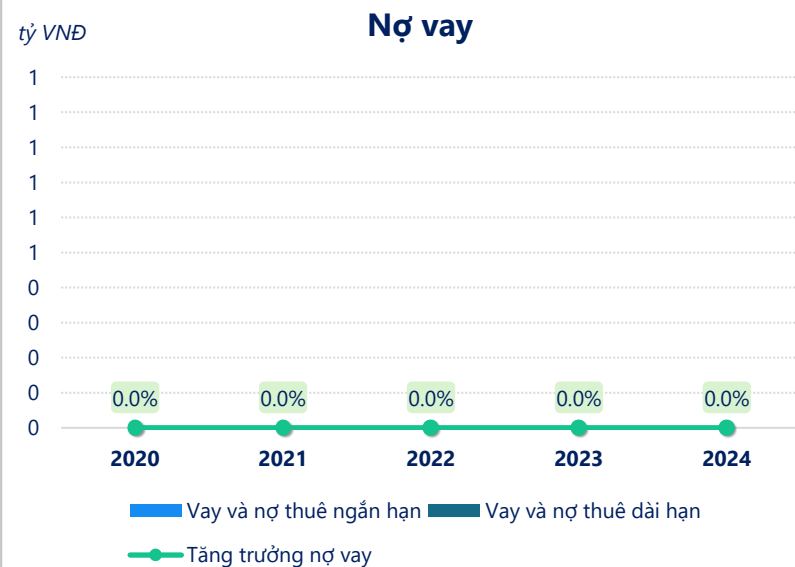
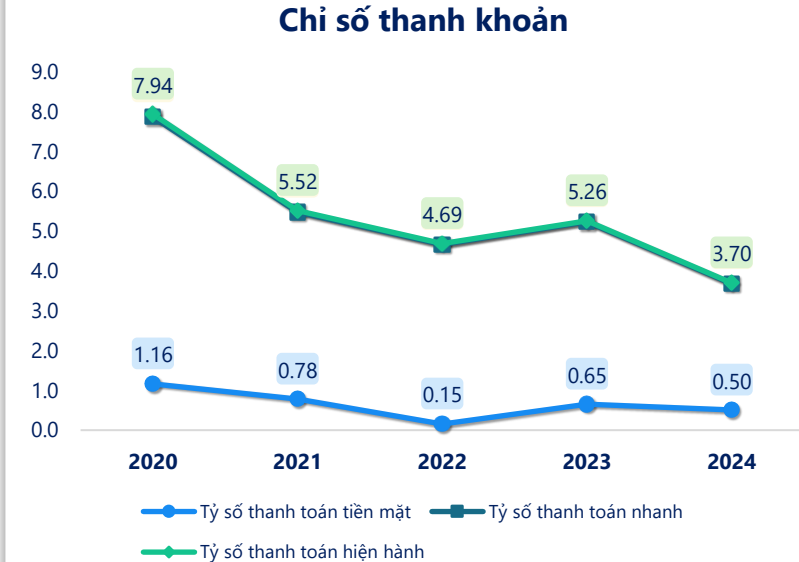
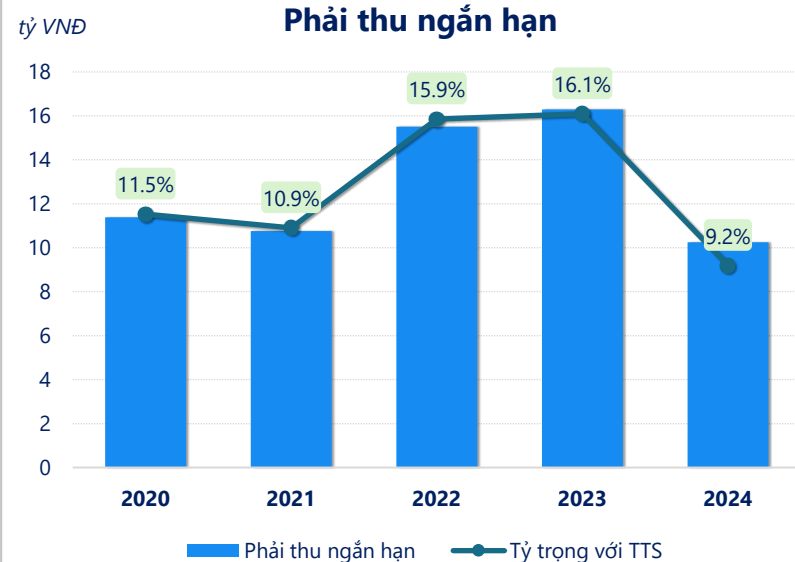


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Định Bình (UPCOM: TDB)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	101	10.3%
Tài sản ngắn hạn	72.7	57.7	26.0%
Tiền và tương đương tiền	9.91	7.16	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	34.0	52.9%
Phải thu ngắn hạn	10.3	16.3	-37.0%
Hàng tồn kho	0.40	0.27	51.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.01	1512%
Tài sản dài hạn	38.9	43.5	-10.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.5	41.9	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.96	1.53	-37.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.7	11.0	79.1%
Nợ ngắn hạn	19.7	11.0	79.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.82	1.78	57.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.9	90.2	1.9%
Vốn chủ sở hữu	91.9	90.2	1.9%
Vốn điều lệ	82.3	82.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	52.5	64.1	73.4	72.5	66.9
Giá vốn hàng bán	21.1	24.4	30.1	28.1	24.9
Lợi nhuận gộp	31.4	39.8	43.4	44.4	42.0
Doanh thu HĐTC	1.00	1.31	1.78	3.06	2.80
Chi phí TC	0	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.56	4.09	5.01	4.80	4.38
LN thuần từ HĐKD	28.8	37.0	40.2	42.6	40.4
Lợi nhuận khác	0	0.14	0.21	0.35	0.15
LN trước thuế	28.8	37.1	40.4	43.0	40.6
Lợi nhuận sau thuế	27.7	33.2	36.1	34.3	32.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	33.2	36.1	34.3	32.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.2	39.7	33.4	36.7	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.3	-4.64	-1.93	-1.27	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-34.5	-36.1	-29.8	-20.6
Tiền đầu kỳ	8.11	5.62	6.19	1.57	7.16
Lưu chuyển tiền thuần	-2.49	0.57	-4.61	5.59	2.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.62	6.19	1.57	7.16	9.91